

Bản án số: **11/2025/HS-ST.**

Ngày 27 - 3 - 2025.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thủy.

Thẩm phán: Bà Ma Thị Tuyết Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Lê Tâm, bà Hoàng Thị Duyên, bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 và 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 64/2024/TLST-HS ngày 11 tháng 11 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2024/QĐXXST-HS ngày 03/12/2024; Thông báo hoãn phiên tòa số 4399/2024/TB-TA ngày 12/12/2024, Thông báo hoãn phiên tòa số 36/2025/TB-TA ngày 06/01/2025, Thông báo hoãn phiên tòa số 225/2025/TB-TA ngày 20/01/2025, Thông báo hoãn phiên tòa số 385/2025/TB-TA ngày 14/02/2025, Thông báo hoãn phiên tòa số 666/2025/TB-TA ngày 10/3/2025, đối với bị cáo:

Nguyễn Đức L (tên gọi khác: Không), sinh ngày 21/01/1983 tại tỉnh Tuyên Quang.

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Tuyên Quang;

Nghề nghiệp: Công chức Tư pháp, hộ tịch xã T, huyện L, tỉnh Tuyên Quang; trình độ văn hóa (học vấn) lớp 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; chức vụ Đảng, đoàn thể: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng ngày 28/6/2024; Con ông Nguyễn Đức H và bà Nguyễn Thị T; Vợ: Nông Thị Hồng N; Con: Có 02 con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam 21/6/2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T (Có mặt).

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Bà Trần Thị Kim O – Luật sư, Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T (Có mặt).

** Bị hại:*

- Chị Trần Huyền T1, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số nhà D, ngõ B, phố Đ, phường L, quận B, thành phố Hà Nội (Có mặt).

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:* Ông Diệp Năng B, bà Nguyễn Thị Phương T2 và ông Nguyễn Phi K – Luật sư, Văn phòng Luật sư Tinh Thông thuộc Đoàn luật sư thành phố H (Ông B, ông K có mặt; bà T2 vắng mặt).

Địa chỉ: Tầng B, tòa N Khu N, phường X, quận B, thành phố Hà Nội.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Dương Thanh T3 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ F, phường S, thị xã S, tỉnh Lào Cai.

- Ông Quan Văn S, chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã T, huyện L (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Chị Châu Thị B1, chức vụ: Tư pháp xã T, huyện L (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Chị Ma Thị Đ, chức vụ: Công chức Văn phòng xã T, huyện L (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2021, Nguyễn Đức L quen biết chị Trần Huyền T1 là nhân viên của báo V. Khoảng tháng 4/2023, L tự tìm hiểu và lập 01 tài khoản để tham gia đầu tư chứng khoán trên mạng Internet (hiện L đã xóa bỏ tài khoản này, máy tính sử dụng đăng nhập tài khoản chứng khoán đã bán nên không xác định được). Sau đó, L đã nhiều lần vay tiền của chị T1 để đầu tư chứng khoán, L nói với chị Trang mục Đ1 sử dụng là để đầu tư kinh doanh, nếu có lãi thì ngoài số tiền gốc, L sẽ trả thêm cho chị T1 một khoản tiền nữa nên chị T1 đồng ý. Quá trình đầu tư ban đầu có lãi nên L trả tiền gốc và tiền lãi cho chị T1 đầy đủ. Về sau, do việc đầu tư bị thua lỗ, tính đến tháng 11/2023 L còn nợ chị T1 số tiền là 580.000.000 đồng.

Do cần tiền để tiếp tục đầu tư chứng khoán nhằm gỡ lại khoản tiền bị thua lỗ từ năm 2021, nhưng vì đang nợ chị T1 số tiền trên, nên L đã đưa ra thông tin gian dối bằng cách trao đổi qua Zalo với chị T1, nói dối là L đang cùng một số người góp tiền để mua đất giá 10 lô đất, từ lô 43 đến lô 52 tại Khu dân cư B, xã T, huyện L, tỉnh Tuyên Quang, sau đó sẽ bán lại cho khách để xây khách sạn và khách đã làm hợp đồng đặt cọc mua các lô đất trên của L; việc mua bán đất chắc chắn sẽ có lãi, nhưng L còn thiếu 700.000.000 đồng nữa mới đủ tiền mua đất, L đề nghị chị T1 cho vay khoản tiền này, sau khi bán đất, L sẽ trả tiền vay gốc và chia tiền lãi cho chị T1.

Để chị T1 tin tưởng, L đã sử dụng máy tính cá nhân soạn thảo 01 Hợp đồng đặt cọc về việc mua bán đất đề ngày 28/11/2023 giữa bên đặt cọc là ông Dương Thanh T3, sinh ngày 24/7/1979, trú tại tổ F S, thị xã S, tỉnh Lào Cai (L có thông tin cá nhân của ông T3 do trước đó L đã tiếp nhận hồ sơ mua bán đất tại xã T, huyện L của ông T3), bên nhận đặt cọc là L, số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng; hẹn ngày 11/12/2023 thanh toán nốt tiền mua đất là 11.000.000.000 đồng. Sau đó L in Hợp đồng ra, tự ký giả chữ ký của ông T3 trong hợp đồng; đồng thời L lập 01 Bản Lời chứng thực của Phó chủ tịch UBND xã T đề ngày 29/11/2023, L ký giả chữ ký của ông Quan Văn S, Phó Chủ tịch UBND xã và chữ ký của bà Châu Thị B1, công chức Tư pháp, hộ tịch xã. Lợi dụng khi bà Ma Thị Đ, công chức Văn phòng, thống kê UBND xã T, là người được giao quản lý con dấu của UBND xã, không có mặt tại phòng làm việc, L đã tự lấy con dấu của UBND xã và đóng dấu vào các tài liệu trên. Sau đó, L chụp ảnh hợp đồng đặt cọc và Lời chứng, gửi qua ứng dụng Zalo cho chị T1 (Bản gốc hợp đồng và bản lời chứng thực, L đã đốt bỏ).

Do tin tưởng việc đầu tư mua đất của L là thật, ngày 29/11/2023, chị T1 đã chuyển cho L số tiền 700.000.000 đồng từ tài khoản số 025704060894098 của mình mở tại V1 đến tài khoản số 1059538888 của L mở tại V2. Sau khi nhận được số tiền này, L đã sử dụng đầu tư chứng khoán và bị thua lỗ hết. Đến ngày 04/12/2023, L tiếp tục đưa ra thông tin gian dối và nói với chị T1 số tiền đầu tư mua đất còn thiếu 300.000.000 đồng, L đề nghị chị T1 cho vay thêm; chị T1 đồng ý cho L vay 289.000.000 đồng và chuyển tiền từ tài khoản của chị T1 đến tài khoản trên của L, L tiếp tục sử dụng đầu tư chứng khoán và bị thua lỗ hết. Ngày 26/12/2024, L tiếp tục đưa ra thông tin gian dối, vay của chị T1 50.000.000 đồng để làm thủ tục đáo nợ ngân hàng, hẹn sau 01 ngày sẽ trả; do tin tưởng nên chị T1 tiếp tục chuyển tiền cho L vay; L đã sử dụng đầu tư chứng khoán và bị thua lỗ hết.

Như vậy, từ ngày 29/11/2023 đến ngày 26/12/2023, Nguyễn Đức L đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối, chiếm đoạt của chị Trần Huyền T1 tổng số tiền là 1.039.000.000 đồng. Sau đó, chị T1 đã yêu cầu nhiều lần nhưng L đưa ra nhiều lý do để trốn tránh việc trả nợ; khi tìm hiểu biết việc L đưa ra thông tin gian dối về việc mua đất nên chị T1 đã làm đơn tố giác đến cơ quan Công an.

Tại Bản Cáo trạng số 66/CT-VKSTQ-P1 ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã truy tố bị cáo Nguyễn Đức L về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Kết thúc phần tranh luận, Kiểm sát viên trình bày luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo như nội dung bản Cáo trạng đã nêu về việc truy tố số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của chị Trần Huyền T1 là 1.039.000.000 đồng. Kiểm sát viên có ý kiến ngoài số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị T1 là 1.039.000.000 đồng đã được truy tố tại bản cáo trạng như trên thì tại phiên toà đã làm rõ và bị cáo thừa nhận đã có hành vi gian dối lừa đảo chiếm đoạt của chị T1 số tiền 580.000.000 đồng nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với tổng số

tiền đã lừa đảo chiếm đoạt của chị T1 là 1.619.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Đức L phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức L từ 14 năm tù đến 15 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 21/6/2024.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 357, Điều 468, Điều 584, Điều 585, Điều 586 và Điều 589 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Đức L phải hoàn trả cho chị Trần Huyền T1 số tiền 1.619.000.000 đồng.

Ngoài ra, Đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự có giá ngạch và tuyên quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo nhất trí với tội danh, điều luật áp dụng của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo mức án thấp nhất của khung hình phạt để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm và có cơ hội khắc phục hậu quả, bồi thường cho bị hại. Bị cáo nhất trí với bào chữa của luật sư và không có ý kiến tranh luận bổ sung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại nhất trí với bản luận tội của Kiểm sát viên về việc quy kết và truy tố bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị Trần Huyền T1 với tổng số tiền là 1.619.000.000 đồng và nhất trí mức hình phạt mà Kiểm sát viên đề nghị đối với bị cáo. Tuy nhiên người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo là thành khẩn khai báo, vì quá trình điều tra bị cáo khai báo quanh co, bị cáo không có ý thức bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại và đề nghị Hội đồng xét xử có ý kiến xem xét bị cáo về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Bị hại chị Trần Huyền T1 nhất trí với ý kiến bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại, bị hại cũng đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo đối với bị cáo.

Ngoài ra bị hại cho rằng trong vụ án Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đã không thực hiện đúng quy định của pháp luật, dẫn đến không quy kết bị cáo chiếm đoạt số tiền 580.000.000 đồng của bị hại làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại, bị hại đã có đơn khiếu nại gửi đến Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và bị hại không nhất trí với việc trả lời đơn của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát.

Kết thúc phần tranh luận, bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T; Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Quá trình điều tra truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Tại phiên tòa bị hại cho rằng trong giai đoạn Tòa án đưa vụ án ra xét xử bị hại không nhất trí với việc điều tra của cơ quan điều tra và Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang nên bị hại đã làm đơn khiếu nại đến Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát, bị hại đã được cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trả lời, nhưng bị hại không nhất trí với việc trả lời đơn của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung này không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Như vậy các quyết định tố tụng và hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và là hợp pháp.

Tại phiên tòa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, quá trình điều tra đã có lời khai đầy đủ, bị cáo, bị hại, Luật sư bào chữa và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại nhất trí xét xử vắng mặt. Do vậy không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Đức L thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội phù hợp lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Trong năm 2023, Nguyễn Đức Lâm S1 năm 1983 (trú tại tổ dân phố A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Tuyên Quang) đã đưa ra thông tin gian dối về việc đầu tư mua đất tại xã T, huyện L để nhiều lần chiếm đoạt của chị Trần Huyền T1 sinh năm 1985 (trú tại số nhà D, ngõ B, Phố Đ, phường L, quận B, thành phố Hà Nội), với tổng số tiền 1.039.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 29/11/2023, L đưa ra thông tin gian dối, chiếm đoạt của chị T1 số tiền 700.000.000 đồng. Ngày 04/12/2023, L đưa ra thông tin gian dối, chiếm đoạt của chị T1 số tiền 289.000.000 đồng. Ngày 26/12/2023, L đưa ra thông tin gian dối, chiếm đoạt của chị T1 số tiền 50.000.000 đồng. Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang truy tố bị cáo Nguyễn Đức L về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với bản cáo trạng đã truy tố đối với số tiền 1.039.000.000 đồng; ngoài ra bị cáo còn thừa nhận đối với số tiền 580.000.000 đồng bị cáo đã hỏi vay chị T1 trong khoảng thời gian từ tháng 9/2023 đến tháng 11/2023 thực tế bị cáo cũng đưa ra thông tin gian dối là vay tiền chuyển tiền hàng cho anh trai bị cáo và trả tiền bị cáo mua đất sau

đó sẽ trả tiền gốc và lãi cho chị T1, nhưng thực tế bị cáo không chuyển trả tiền hàng cho anh trai bị cáo và cũng không trả tiền mua đất, bị cáo đưa ra thông tin gian dối để lấy lòng tin của chị T1, sau khi chị T1 chuyển tiền cho bị cáo bị cáo đã dùng tiền để chi tiêu cá nhân hết. Nay bị cáo nhận thức hành vi của bị cáo đã phạm vào tội lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị T1 với tổng số tiền là 1.619.000.000 đồng, bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm và có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền trên cho chị T1.

Như vậy trong khoảng thời gian từ tháng 9/2023 đến tháng 11/2023 bị cáo Nguyễn Đức L đưa ra thông tin gian dối, chiếm đoạt của chị T1 tổng số tiền là 1.619.000.000 đồng, Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương. Bản thân bị cáo là người có trình độ, có năng lực hành vi và nhận thức được tài sản của người khác được pháp luật bảo hộ, mọi hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản sẽ bị pháp luật nghiêm cấm và trừng trị, nhưng xuất phát từ mục đích muốn chiếm đoạt tài sản của người khác, bị cáo đã đưa ra thông tin gian dối không đúng sự thật làm cho bị hại tin tưởng giao tài sản là tiền cho bị cáo. Bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại với số tiền rất lớn, tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại là 1.619.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội, như vậy mới có tác dụng răn đe giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự

Tình tiết giảm nhẹ trong Cáo trạng của Viện kiểm sát và tại phiên toà Kiểm sát viên, Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là thành khẩn khai báo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị hại và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại đề nghị không áp dụng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo cho bị cáo. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo đều thành khẩn khai báo về hành vi lừa đảo chiếm đoạt của chị T1 số tiền là 1.039.000.000 đồng. Ngoài số tiền trên tại phiên toà bị cáo thừa nhận trong khoảng thời gian từ tháng 9/2023 đến tháng 11/2023, bị cáo có hành vi gian dối để lừa chị T1 số tiền 580.000.000 đồng, chính vì vậy bị cáo đã bị quy kết về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị T1 tổng số tiền là 1.619.000 đồng. Việc quy định tình tiết giảm nhẹ để người phạm tội được hưởng không nhất thiết phải là quá trình điều tra truy tố mà kể cả tại phiên toà cho nên Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là phù hợp.

Ngoài tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, tại phiên toà bị cáo xuất trình tình tiết giảm nhẹ đó là bị cáo có ông nội được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất, huân chương lao động hạng

nhì; mẹ bị cáo được Bộ trưởng Bộ Y tặng Kỷ niệm chương vì sức khỏe nhân dân và được Chủ tịch UBND huyện N tặng Giấy khen do đã có thành tích xuất sắc nhiệm vụ năm 2002; bố bị cáo được Chủ tịch UBND huyện N tặng Giấy khen do đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua hội cự chiến binh; bản thân bị cáo được tặng Giấy khen do có thành tích đóng góp vào sự thành công của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện N lần thứ XX, nhiệm kỳ 2010 – 2015. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo là phù hợp.

[5] Về mức án Viện kiểm sát đề nghị, Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nên chấp nhận. Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo đang bị tạm giam, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn Đức L đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị hại tổng số tiền là 1.619.000.000 đồng nên cần buộc bị cáo phải hoàn trả cho bị hại tổng số tiền là 1.619.000.000 đồng là phù hợp.

[7] Đối với hành vi của Nguyễn Đức L làm giả Hợp đồng đặt cọc về việc mua bán đất đề ngày 28/11/2023 và Lời chứng chứng thực của Phó Chủ tịch UBND xã T, có dấu hiệu tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức, tạo ij phiên toà Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại cũng đề nghị Hội đồng xét xử đề cập xem xét. Hội đồng xét xử thấy rằng sau khi chụp ảnh các giấy tờ trên gửi cho chị T1, L khai đã đốt bỏ hết; quá trình điều tra không thu được các tài liệu này để thực hiện việc giám định nên không đủ căn cứ để xử lý. Nội dung này cũng đã được thể hiện tại Cáo trạng của Viện kiểm sát nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[8] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Đức L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự có giá ngạch.

[9] Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điều a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Đức L** phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đức L 14 (Mười bốn) năm 06 (S2) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 21/6/2024.

2. Về trách nhiệm hoàn trả dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 357, Điều 584, Điều 585, Điều 586 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Đức L phải có nghĩa vụ trả cho bị hại chị Trần Huyền T1 tổng số tiền là 1.619.000.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm mười chín triệu đồng*).

Khoản tiền bồi thường dân sự kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Đức L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 60.570.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng bị cáo phải chịu 60.770.000 đồng (*Sáu mươi triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*) tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 27/3/2025. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (được kháng cáo phần có liên quan) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật./.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ma Thị Tuyết Mai

Nguyễn Xuân Thuỷ

Hoàng Lê Tâm - Hoàng Thị D - Nguyễn Thị Kim T5

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Công an tỉnh (CQCSĐT + Phòng hồ sơ);
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Lưu HS + Toà án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Công an tỉnh (CQCSĐT + Phòng hồ sơ);
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Lưu HS + Toà án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Hồng Thắng

